

Nậm Nèn, ngày 04 tháng 09 năm 2025

KẾ HOẠCH DẠY HỌC CÁC MÔN HỌC, HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KHỐI 4 + 5 - NĂM HỌC 2025 - 2026

I. Căn cứ xây dựng kế hoạch (chương trình môn học, sách giáo khoa sử dụng tại nhà trường, các sách giáo khoa khác thực hiện môn học có trong danh mục được Bộ GDĐT phê duyệt, kế hoạch thời gian thực hiện chương trình các môn học của nhà trường, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học, hướng dẫn thực hiện các môn học của các cấp có thẩm quyền ...)

Căn cứ văn bản số 2345/BGDĐT- GDTH ngày 7/6/2021 về Hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường cấp tiểu học.

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT Thực hiện Chương trình GDPT 2018.

Căn cứ Kế hoạch giáo dục số 34/KH-PTDTBT-THNN ngày 04 tháng 09 năm 2025 của Trường PTTBT TH Nậm Nèn, Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025 - 2026

Căn cứ tình hình thực tế về giáo viên và học sinh của tổ khối trong năm học 2025 - 2026.

II. Điều kiện thực hiện các môn học, hoạt động giáo dục

1. Đội ngũ giáo viên

- Tổng số Giáo viên: 7, trong đó: Giáo viên tiểu học: 6; Tiếng Anh: 1
- Trình độ đào tạo: Đại học 7 đ/c.
- Xếp loại chuyên môn: 100% giáo viên xếp loại chuyên môn từ Đạt yêu cầu trở lên; trong đó: Giỏi : 3/7 GV đạt tỷ lệ 42,8%; Khá: 3/7 GV đạt tỷ lệ 42,8 %; Đạt yêu cầu: 1/7 GV đạt tỷ lệ 14,4%;
- Xếp loại theo Chuẩn nghề nghiệp: Tốt: 3/7 đạt tỷ lệ 42,8 %; Khá 3/7 đạt tỷ lệ 42,8% ; Đạt yêu cầu: 1/7 GV đạt tỷ lệ 14,4%;
- GVTH: HTTNV 7/7 đạt tỷ lệ 100%;

2. Đặc điểm học sinh của tổ

Lớp	TSHS	Trong đó					
		Nữ	Dân tộc	Khuyết tật	Hộ nghèo	Bán trú	HS học 2 buổi/ngày
4A1	28	13	27	0	16	12	28
4A2	28	16	27	0	18	17	28
4A3	28	12	28	0	15	17	28
5A1	28	15	26	0	16	19	28
5A2	28	18	26	1	14	16	28
5A3	28	10	28	0	13	14	28
Tổng	168	84	162	0	92	95	168

3. Nguồn học liệu

- Sách giáo khoa
- Sách bổ trợ
- Tài liệu tham khảo

4. Thiết bị dạy học:

- Có đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định.

5. Phòng học bộ môn

Có 01 phòng Tin học.

6. Các nội dung khác:

- Giáo dục địa phương: Sử dụng tài liệu GDĐP tỉnh Điện Biên.
- Chủ đề hoạt động giáo dục tập thể: Theo kế hoạch giáo dục của nhà trường.

III. Mục tiêu giáo dục năm học 2025 - 2026 (Mức độ học sinh cần đạt được về phẩm chất và năng lực; số lượng, chất lượng và hiệu quả hoạt động giáo dục của nhà trường...)

1. Huy động và duy trì số lượng học sinh:

- Duy trì 168/168 học sinh đi học chuyên cần đạt tỉ lệ 100%. Duy trì đến cuối năm học không có học sinh bỏ học giữa chừng.

2. Chất lượng giáo dục

*Năng lực

- Năng lực chung:

Khối lớp 4:

Nội dung	Xếp loại	Khối lớp						Tổng	
		4A1		4A2		4A3			
		TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
Tự chủ và tự học.	Tốt	15	53.6	15	53.6	14	50.0	44	52.4
	Đạt	13	46.4	13	46.4	14	50.0	40	47.6
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Giao tiếp và hợp tác.	Tốt	15	53.6	15	53.6	15	53.6	45	53.6
	Đạt	13	46.4	13	46.4	13	46.4	39	46.4
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	15	53.6	15	53.6	14	50.0	44	52.4
	Đạt	13	46.4	13	46.4	14	50.0	40	47.6
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

Khối lớp 5:

Nội dung	Xếp loại	Khối lớp						Tổng	
		5A1		5A2		5A3			
		TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
Tự chủ và tự học.	Tốt	15	53.6	15	53.6	14	50.0	44	52.4
	Đạt	13	46.4	13	46.4	14	50.0	40	47.6
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Giao tiếp và hợp tác.	Tốt	15	53.6	15	53.6	15	53.6	45	53.6
	Đạt	13	46.4	13	46.4	13	46.4	39	46.4
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	15	53.6	15	53.6	14	50.0	44	52.4
	Đạt	13	46.4	13	46.4	14	50.0	40	47.6
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

- Năng lực đặc thù

Khối lớp 4:

Nội dung	Xếp loại	Khối lớp						Tổng	
		4A1		4A2		4A3			
		TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
Ngôn ngữ	Tốt	15	53.6	16	57.1	15	53.6	46	54.8
	Đạt	13	46.4	12	42.9	13	46.4	38	45.2
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Tính toán	Tốt	15	53.6	15	53.6	14	50.0	44	52.4
	Đạt	13	46.4	13	46.4	14	50.0	40	47.6
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Khoa học	Tốt	15	53.6	16	57.1	15	53.6	46	54.8
	Đạt	13	46.4	12	42.9	13	46.4	38	45.2

	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Thẩm mĩ	Tốt	16	57.1	16	57.1	16	57.1	48	57.1
	Đạt	12	42.9	12	42.9	12	42.9	36	42.9
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Thể chất	Tốt	17	60.7	17	60.7	16	57.1	50	59.5
	Đạt	11	39.3	11	39.3	12	42.9	34	40.5
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Công nghệ	Tốt	16	57.1	16	57.1	15	53.6	47	56.0
	Đạt	12	42.9	12	42.9	13	46.4	37	44.0
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Tin học	Tốt	16	57.1	16	57.1	15	53.6	47	56.0
	Đạt	12	42.9	12	42.9	13	46.4	37	44.0
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

Khối lớp 5:

Nội dung	Xếp loại	Khối lớp						Tổng	
		5A1		5A2		5A3			
		TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
Ngôn ngữ	Tốt	15	53.6	16	57.1	15	53.6	46	54.8
	Đạt	13	46.4	12	42.9	13	46.4	38	45.2
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Tính toán	Tốt	15	53.6	15	53.6	14	50.0	44	52.4
	Đạt	13	46.4	13	46.4	14	50.0	40	47.6
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Khoa học	Tốt	15	53.6	16	57.1	15	53.6	46	54.8

	Đạt	13	46.4	12	42.9	13	46.4	38	45.2
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Thẩm mĩ	Tốt	16	57.1	16	57.1	16	57.1	48	57.1
	Đạt	12	42.9	12	42.9	12	42.9	36	42.9
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Thể chất	Tốt	17	60.7	17	60.7	16	57.1	50	59.5
	Đạt	11	39.3	11	39.3	12	42.9	34	40.5
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Công nghệ	Tốt	16	57.1	16	57.1	15	53.6	47	56.0
	Đạt	12	42.9	12	42.9	13	46.4	37	44.0
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Tin học	Tốt	16	57.1	16	57.1	15	53.6	47	56.0
	Đạt	12	42.9	12	42.9	13	46.4	37	44.0
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

***Phẩm chất:**

Khối lớp 4:

Nội dung	Xếp loại	Khối lớp						Tổng	
		4A1		4A2		4A3			
		TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
Yêu nước	Tốt	23	82.1	23	82.1	23	82.1	69	82.1
	Đạt	5	17.9	5	17.9	5	17.9	15	17.9
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Nhân ái	Tốt	23	82.1	24	85.7	23	82.1	70	83.3
	Đạt	5	17.9	4	14.3	5	17.9	14	16.7

	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Chăm chỉ	Tốt	17	60.7	17	60.7	16	57.1	50	59.5
	Đạt	11	39.3	11	39.3	12	42.9	34	40.5
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Trung thực.	Tốt	22	78.6	22	78.6	22	78.6	71	84.5
	Đạt	6	21.4	6	21.4	6	21.4	10	11.9
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Trách nhiệm.	Tốt	20	71.4	20	71.4	20	71.4	60	71.4
	Đạt	8	28.6	8	28.6	8	28.6	24	28.6
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

Khối lớp 5:

Nội dung	Xếp loại	Khối lớp						Tổng	
		5A1		5A2		5A3			
		TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
Yêu nước	Tốt	23	82.1	23	82.1	23	82.1	69	82.1
	Đạt	5	17.9	5	17.9	5	17.9	15	17.9
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Nhân ái	Tốt	23	82.1	24	85.7	23	82.1	70	83.3
	Đạt	5	17.9	4	14.3	5	17.9	14	16.7
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Chăm chỉ	Tốt	17	60.7	17	60.7	16	57.1	50	59.5
	Đạt	11	39.3	11	39.3	12	42.9	34	40.5
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Trung thực.	Tốt	22	78.6	22	78.6	22	78.6	71	84.5

	Đạt	6	21.4	6	21.4	6	21.4	10	11.9
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Trách nhiệm.	Tốt	20	71.4	20	71.4	20	71.4	60	71.4
	Đạt	8	28.6	8	28.6	8	28.6	24	28.6
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

***Quá trình học tập các môn học và hoạt động giáo dục:**

Khối lớp 4:

Môn học	Xếp loại	Khối lớp						Tổng	
		4A1		4A2		4A3			
		TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
Tiếng Việt	HTT	15	53.6	15	53.6	15	53.6	45	53.6
	HT	13	46.4	13	46.4	13	46.4	39	46.4
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Toán	HTT	15	53.6	15	53.6	15	53.6	45	53.6
	HT	3	10.7	3	10.7	3	10.7	9	10.7
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Đạo đức	HTT	15	53.6	16	57.1	15	53.6	46	54.8
	HT	13	46.4	12	42.9	13	46.4	38	45.2
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Khoa học	HTT	15	53.6	15	53.6	15	53.6	45	53.6
	HT	13	46.4	13	46.4	13	46.4	39	46.4
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Lịch sử và Địa lí	HTT	15	53.6	15	53.6	15	53.6	45	53.6
	HT	13	46.4	13	46.4	13	46.4	39	46.4
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Âm nhạc	HTT	16	57.1	16	57.1	16	57.1	48	57.1
	HT	12	42.9	12	42.9	12	42.9	36	42.9
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Mỹ thuật	HTT	16	57.1	16	57.1	16	57.1	48	57.1
	HT	12	42.9	12	42.9	12	42.9	36	42.9
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Giáo	HTT	17	60.7	17	60.7	16	57.1	50	59.5

dục thể chất	HT	11	39.3	11	39.3	12	42.9	34	40.5
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Hoạt động trải nghiệm	HTT	18	64.3	18	64.3	18	64.3	54	64.3
	HT	10	35.7	10	35.7	10	35.7	30	35.7
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Ngoại ngữ	HTT	15	53.6	15	53.6	15	53.6	45	53.6
	HT	13	46.4	13	46.4	13	46.4	39	46.4
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Tin học	HTT	16	57.1	16	57.1	15	53.6	47	56.0
	HT	12	42.9	12	42.9	13	46.4	37	44.0
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Công nghệ	HTT	15	53.6	16	57.1	16	57.1	47	56.0
	HT	13	46.4	12	42.9	12	42.9	37	44.0
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Độc sách thư viện	HTT	17	60.7	17	60.7	16	57.1	50	59.5
	HT	11	39.3	11	39.3	12	42.9	34	40.5
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
GDĐP	HTT	16	57.1	16	57.1	16	57.1	48	57.1
	HT	12	42.9	12	42.9	12	42.9	36	42.9
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

Khối lớp 5:

Môn học	Xếp loại	Khối lớp						Tổng	
		5A1		5A2		5A3			
		TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
Tiếng Việt	HTT	15	53.6	15	53.6	15	53.6	45	53.6
	HT	13	46.4	13	46.4	13	46.4	39	46.4
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Toán	HTT	15	53.6	15	53.6	15	53.6	45	53.6
	HT	3	10.7	3	10.7	3	10.7	9	10.7
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Đạo đức	HTT	15	53.6	16	57.1	15	53.6	46	54.8
	HT	13	46.4	12	42.9	13	46.4	38	45.2
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Khoa	HTT	15	53.6	15	53.6	15	53.6	45	53.6

học	HT	13	46.4	13	46.4	13	46.4	39	46.4
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Lịch sử và Địa lí	HTT	15	53.6	15	53.6	15	53.6	45	53.6
	HT	13	46.4	13	46.4	13	46.4	39	46.4
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Âm nhạc	HTT	16	57.1	16	57.1	16	57.1	48	57.1
	HT	12	42.9	12	42.9	12	42.9	36	42.9
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Mỹ thuật	HTT	16	57.1	16	57.1	16	57.1	48	57.1
	HT	12	42.9	12	42.9	12	42.9	36	42.9
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Giáo dục thể chất	HTT	17	60.7	17	60.7	16	57.1	50	59.5
	HT	11	39.3	11	39.3	12	42.9	34	40.5
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Hoạt động trải nghiệm	HTT	18	64.3	18	64.3	18	64.3	54	64.3
	HT	10	35.7	10	35.7	10	35.7	30	35.7
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Ngoại ngữ	HTT	15	53.6	15	53.6	15	53.6	45	53.6
	HT	13	46.4	13	46.4	13	46.4	39	46.4
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Tin học	HTT	16	57.1	16	57.1	15	53.6	47	56.0
	HT	12	42.9	12	42.9	13	46.4	37	44.0
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Công nghệ	HTT	15	53.6	16	57.1	16	57.1	47	56.0
	HT	13	46.4	12	42.9	12	42.9	37	44.0
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Độc sách thư viện	HTT	17	60.7	17	60.7	16	57.1	50	59.5
	HT	11	39.3	11	39.3	12	42.9	34	40.5
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
GDĐP	HTT	16	57.1	16	57.1	16	57.1	48	57.1
	HT	12	42.9	12	42.9	12	42.9	36	42.9
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

Kết quả giáo dục cuối năm:

Khối lớp	TSHS được đánh giá	HTXS		HTT		HT		CHT	
		TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
4A1	28	6	21.4	9	32.1	13	46.5	0	0
4A2	28	6	21.4	9	32.1	13	46.5	0	0
4A3	28	6	21.4	9	32.1	13	46.5	0	0
5A1	28	6	21.4	9	32.1	13	46.5	0	0
5A2	28	6	21.4	9	32.1	13	46.5	0	0
5A3	28	6	21.4	9	32.1	13	46.5	0	0
Tổng	168	36	21.4	54	32.1	78	46.5	0	0

- Hoàn thành chương trình lớp học 84/84 đạt tỷ lệ 100%

- Hoàn thành chương trình tiểu học 84/84 đạt tỷ lệ 100%

- Khen thưởng cuối năm học:

Học sinh được khen thưởng: 83/165, đạt tỷ lệ 50,3%. Cụ thể:

Lớp	TSHS	HS Hoàn thành xuất sắc		HS tiêu biểu		HS có thành tích vượt trội	
		SL	%	SL	%	SL	%
4A1	28	6	21.4	9	32.1	0	0
4A2	28	6	21.4	9	32.1	0	0
4A3	28	6	21.4	9	32.1	0	0
5A1	28	6	21.4	9	32.1	0	0
5A2	28	6	21.4	9	32.1	0	0
5A3	28	6	21.4	9	32.1	0	0
Cộng	165	36	21.4	54	32.1	0	0

3. Các hoạt động khác

* Phong trào Giữ vở sạch – viết chữ đẹp

- Số lớp có phong trào vở sạch chữ đẹp: 6/6 lớp.

- Học sinh tham gia Giao lưu viết chữ đẹp cấp trường: 90/168 em; đạt tỷ lệ 53,5%. Trong đó:

+ Lớp 4A1: 15/28 HS, đạt tỷ lệ 53,5%.

+ Lớp 4A2: 15/28 HS, đạt tỷ lệ 53,5%.

+ Lớp 4A3: 15/28 HS, đạt tỷ lệ 53,5%.

+ Lớp 5A1: 15/28 HS, đạt tỷ lệ 53,5%.

+ Lớp 5A2: 15/28 HS, đạt tỷ lệ 53,5%.

+ Lớp 5A3: 15/28 HS, đạt tỷ lệ 53,5%.

*Giao lưu Toán, Tiếng Việt tuổi thơ cấp trường:

+ Lớp 4A1: 3/28 HS.

+ Lớp 4A2: 4/28 HS.

+ Lớp 4A3: 3/28 HS.

- + Lớp 5A1: 3/28 HS.
- + Lớp 5A2: 4/28 HS.
- + Lớp 5A3: 4/28 HS.
- * Tham gia thi Tiếng Anh qua mạng cấp xã, cấp tỉnh:
- + Lớp 4A1: 3/28 HS.
- + Lớp 4A2: 4/28 HS.
- + Lớp 4A3: 3/28 HS.
- + Lớp 5A1: 3/28 HS.
- + Lớp 5A2: 4/28 HS.
- + Lớp 5A3: 4/28 HS.
- * Tham gia thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng.
- + Tham gia thi Trạng Nguyên tiếng Việt cấp trường tháng 11
- + Tham gia thi Rung Chuông vàng cấp trường tháng 12
- * Thẻ đục, vệ sinh, ca múa hát đầu giờ, hoạt động tập thể sân trường, trang phục học sinh học đường, trang trí lớp theo quy định (số lượng, tỷ lệ %)
- Thẻ đục: 168/168 HS đạt tỷ lệ 100%
- Ca múa hát đầu giờ: 168/168 HS đạt tỷ lệ 100%
- HĐTT sân trường: 168/168 HS đạt tỷ lệ 100%
- Trang trí lớp theo quy định: 6/6 lớp đạt tỷ lệ 100%
- * Hoạt động đội thiếu niên, sao nhi đồng.
- Chủ đề năm học:
“Thiếu nhi Điện Biên vững bước tiến vào kỷ nguyên mới”
- Số HS đạt danh hiệu cháu ngoan Bác Hồ: 144/168, đạt tỷ lệ 85,7%.

4. Chất lượng đội ngũ

- Đánh giá, xếp loại giáo viên: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 1/7 đ/c đạt tỷ lệ 14,2%; Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 6/7 đ/c đạt tỷ lệ 85,8%; Hoàn thành nhiệm vụ: 0
- Giáo viên giỏi các cấp trường: 3/7 đạt tỷ lệ 42,8%.
- Số SKKN công nhận cấp xã: 3/7 đ/c đạt tỷ lệ 42,8%.
- Số SKKN công nhận cấp trường: 4/7 đ/c đạt tỷ lệ 57,1%
- Xếp loại theo Chuẩn nghề nghiệp: Tốt: 3/7 đạt tỷ lệ 42,8 %; Khá 4/7 đạt tỷ lệ 57,2%.
- Chất lượng hồ sơ: Tốt: 7/7 đ/c đạt tỷ lệ 100%;
- Số đồ dùng dạy học làm thêm: 4 sản phẩm/1 học kì.

5. Công tác bồi dưỡng giáo dục

- Chuyên đề trường:
 - + “Dạy học môn Toán theo chương trình GDPT 2018”
 - + “Dạy học môn Tiếng Việt theo chương trình GDPT 2018”
 - + “Rèn kĩ năng nghe nói tiếng Anh cho học sinh lớp 4 - 5”
- Chuyên đề cấp tổ:
 - + Dạy minh họa tháng 9 Môn Tiếng Việt lớp 5.
 - + Dạy minh họa tháng 10 môn Toán lớp 5.

- + Dạy minh họa tháng 11 môn Khoa học 5
- + Dạy minh họa tháng 12 môn: Tin học
- + Dạy minh họa tháng 1 môn: Tiếng Việt lớp 4
- + Dạy minh họa tháng 2 môn: Tiếng Anh 5
- + Dạy minh họa tháng 3 môn : Khoa học 5.
- + Dạy minh họa tháng 4 môn: Lịch sử - Địa lí lớp 5.
- + Dạy minh họa tháng 5 môn Công nghệ lớp 5

IV. Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục

(Có biểu kèm theo)

V. Nội dung và giải pháp thực hiện

1- Biện pháp duy trì số lượng học sinh:

a. Nội dung

- Duy trì 168/168 em đạt tỷ lệ 100%.

b. Giải pháp

- Để đạt được mục tiêu huy động được 100% số học sinh trong độ tuổi ra lớp, chuyên môn nhà trường tích cực cùng ban giám hiệu cử giáo viên đến từng gia đình ở từng bản để kiểm tra học sinh trong độ tuổi huy động hết ra lớp.

- Phối hợp cùng các tổ chức đoàn thể chính quyền xã, các trưởng bản, cha mẹ học sinh với quyết tâm không để học sinh thất học.

- Tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ, hoạt động trải nghiệm, các buổi giao lưu tiếng Việt tại trường để học sinh yêu trường yêu lớp, thầy cô, bạn bè từ đó tham gia đi học chuyên cần.

- Tạo môi trường học tập thân thiện, an toàn, xanh - sạch - đẹp.

2. Chuyên môn dạy và học.

a) Thực hiện chương trình giáo dục

- Thực hiện Chương trình GDPT 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT, 6 lớp = 165 học sinh.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục theo Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo V/v hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học linh hoạt, chủ động, hiệu quả, phù hợp với hoàn cảnh thực tế từng địa phương, điều kiện thực tế của mỗi nhà trường; đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ năm học.

- Thực hiện dạy học các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, các môn học tự chọn theo quy định của Chương trình GDPT 2018 đối với học sinh; tổ chức các hoạt động củng cố để học sinh tự hoàn thành nội dung học tập, các hoạt động giáo dục đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của học sinh; các hoạt động tìm hiểu tự nhiên, xã hội, lịch sử truyền thống của địa phương.

- Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, mỗi ngày bố trí không quá 7 tiết học, mỗi tiết 35 phút, tối thiểu là 9 buổi/tuần với 34 tiết/tuần, kế hoạch giáo dục đảm bảo phân bổ hợp lý giữa các nội dung giáo dục, giúp học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập, yêu cầu cần đạt của chương trình. Tạo điều kiện cho học sinh được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực

hiện mục tiêu giáo dục toàn diện ở tiểu học.

- Thực hiện tích hợp giáo dục nội dung giáo dục Quốc phòng vào các môn học theo Thông tư 08/2024/TT-BGDĐT ra ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc hướng dẫn giáo dục quốc phòng an ninh trong trường tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Dạy học lồng ghép Tăng cường tiếng Việt; giáo dục kỹ năng sống; Phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; Giáo dục địa phương; Giáo dục lý tưởng cách mạng đạo đức lối sống; Giáo dục quyền con người; Giáo dục kỹ năng công dân số...

- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá học sinh theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với học sinh.

b) Giải pháp

- Tiếp tục chỉ đạo đội ngũ giáo viên đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh.

- Tổ chức thực hiện Chương trình GDPT 2018; Triển khai giáo dục STEM.

- Xây dựng kế hoạch giáo dục đảm bảo phân bổ hợp lý giữa các nội dung giáo dục, giúp học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập, yêu cầu cần đạt của chương trình; tạo điều kiện cho học sinh được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện ở tiểu học.

- Thực hiện theo Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo V/v hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học linh hoạt, chủ động, hiệu quả, phù hợp với hoàn cảnh thực tế từng địa phương, điều kiện thực tế của mỗi nhà trường; đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ năm học.

- Tổ chức dạy học các môn học, hoạt động giáo dục bắt buộc, môn học tự chọn, đảm bảo tổng số tiết/năm học được quy định trong chương trình cấp tiểu học. Bố trí thời gian thực hiện chương trình đảm bảo tính khoa học, sư phạm, không gây áp lực đối với học sinh, đảm bảo cuối năm học đạt được yêu cầu cần đạt theo quy định của chương trình; tạo môi trường cho học sinh được trải nghiệm, vận dụng kiến thức đã học, phát huy năng lực đã đạt được trong chương trình các môn học, hoạt động giáo dục vào thực tiễn.

- Tổ chức xây dựng kế hoạch dạy học các môn học hoạt động giáo dục đảm bảo mỗi giáo viên cần nắm vững mạch nội dung, yêu cầu cần đạt của chương trình môn học, hoạt động giáo dục và nội dung bài học, chủ đề học tập được thiết kế trong sách giáo khoa; đặc điểm địa phương, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường và đặc điểm đối tượng học sinh. Trên cơ sở đó, giáo viên chủ động xây dựng kế hoạch bài dạy, đề xuất những nội dung cần điều chỉnh hoặc bổ sung, tích hợp; điều chỉnh thời lượng thực hiện, nguồn học liệu, thiết bị dạy học, hình thức tổ chức và phương pháp dạy học, hình thức tổ chức và phương pháp đánh giá; xây dựng phân phối chương trình dạy học linh hoạt phù hợp với đối tượng học sinh, điều kiện tổ chức dạy học, đảm bảo các yêu cầu cần đạt của chương trình đối với môn học, hoạt động giáo dục để đạt hiệu quả cao nhất.

- Dạy tăng cường tiếng Việt theo tài liệu

- Thực hiện linh hoạt các giải pháp nâng cao chất lượng nghe, nói, đọc viết cho học sinh trong quá trình giảng dạy các môn học cho học sinh tiểu học vùng dân

tộc thiểu số; thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu tiếng Việt (thời lượng 01 tiết/tuần), ngày hội đọc sách, thi kể chuyện, duy trì thư viện góc lớp, thư viện xanh, thư viện lưu động và tiết học tại thư viện nhà trường.

- Tổ chức giao lưu viết chữ đẹp, Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh nhằm nâng cao chất lượng giáo dục văn hóa cho học sinh.

- Thực hiện hiệu quả việc dạy học cả ngày theo hướng dẫn tại công văn số 3316/BGDĐT-GDTH ngày 07/7/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tổ chức thực hiện lớp học linh hoạt, lớp ghép nhằm đảm bảo quyền lợi học tập của học sinh.

- Xây dựng môi trường giao tiếp Tiếng Việt; Tiếng Anh cho học sinh thông qua hoạt động dạy học tiếng Việt trong các môn học và hoạt động giáo dục; tổ chức các trò chơi học tập, các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ, làm truyện tranh, cây từ vựng...;

- Tổ chức ngày hội đọc, thi kể chuyện, giao lưu “Tiếng Việt của chúng em”; Câu lạc bộ Tiếng Anh tại lớp, giữa các lớp cùng khối, trong trường và cụm trường thường xuyên, định kỳ đảm bảo đơn giản, gọn nhẹ và hiệu quả.

- Thực hiện sinh hoạt chuyên môn tổ, khối, trường, cụm trường 2 buổi/tháng, mỗi buổi 3 tiết, mỗi tiết 45 phút.

- Tích cực tổ chức sinh hoạt chuyên môn tại các tổ, khối lớp trong trường hoặc cụm trường; Chú trọng đổi mới nội dung, hình thức sinh hoạt chuyên môn thông qua hoạt động dự giờ quan sát lớp học, nghiên cứu bài học theo hướng dẫn tại Văn bản số 1315/BGDĐT-GDTH ngày 16/4/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Dự giờ đồng nghiệp 1 tiết/tuần để học tập và trao đổi kinh nghiệm.

- Thực hiện công tác bồi dưỡng giáo viên theo Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên tiểu học theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tham gia thi giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường, huyện cho giáo viên theo quy định tại Thông tư số 22/2019/TT-BGDĐT ngày 20/12/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đánh giá xếp loại chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học theo Thông tư số 20/2018TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 và công văn số 4530/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 01/10/2018.

- Khảo sát trình độ nhận thức của học sinh, vận dụng các phương pháp dạy học tích cực nhằm nâng cao chất lượng dạy học khái niệm Toán học, dạy đại lượng, giải toán, dạy Tiếng Việt cho học sinh dân tộc, dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh, giáo dục lối sống, rèn luyện phẩm chất cho học sinh.

- Thực hiện dạy học phù hợp với đối tượng học sinh trên cơ sở đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình các môn học.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện đổi mới phương pháp dạy học có hiệu quả.

- 100% gv sử dụng hệ thống ”Trường học kết nối” khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên, kinh nghiệm của giáo viên toàn cấp học trong quá trình bồi dưỡng tập trung và tự bồi dưỡng.

3. Chất lượng giáo dục

- Đánh giá theo Thông tư 27/2020/TT - BGDĐT.

3.1. Môn học và các hoạt động giáo dục.

a) Nội dung

- Nền nếp học tập cần xây dựng: Đi học đúng giờ, học và làm bài đầy đủ, thật thà, trung thực trong học tập, có đầy đủ sách, vở và đồ dùng học tập, trong lớp hằng hái phát biểu xây dựng bài, đoàn kết giúp đỡ nhau trong học tập.

- Hướng dẫn học sinh biết tự trải nghiệm, tự khám phá tìm tòi, chiếm lĩnh kiến thức. Biết trao đổi, hợp tác với các bạn trong nhóm để cùng hoàn thành nội dung từng bài học.

- Nâng cao chất lượng giáo dục văn hóa, phấn đấu tỷ lệ hoàn thành chương trình lớp học và HTCTTH đạt 100% trở lên.

- Phấn đấu có nhiều học sinh đạt giải thi viết chữ đẹp cấp trường; giao lưu Toán, Tiếng Việt tuổi thơ cấp trường, cấp huyện; tiếng Anh qua mạng cấp huyện, cấp tỉnh.

b. Giải pháp

- Tổ chức cho 6/6 lớp đạt tỷ lệ 100% các lớp học 2 buổi/ngày.

- Khảo sát trình độ nhận thức của học sinh, vận dụng các phương pháp dạy học tích cực nhằm nâng cao chất lượng dạy học cho học sinh dân tộc, dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh, giáo dục lối sống, rèn luyện phẩm chất cho học sinh.

- Thực hiện dạy học phù hợp với đối tượng học sinh trên cơ sở đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình các môn học.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện đổi mới phương pháp dạy học có hiệu quả.

- Học sinh tự nhận xét và tham gia nhận xét sản phẩm học tập của bạn, nhóm bạn trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập để học và làm tốt hơn.

- Khuyến khích cha mẹ học sinh trao đổi với giáo viên về nhận xét, đánh giá học sinh bằng các hình thức phù hợp và phối hợp với giáo viên động viên, giúp đỡ học sinh học tập và rèn luyện.

- Thường xuyên kiểm tra kiểm định chất lượng sau mỗi bài học sau mỗi chủ đề

- Chất lượng giáo dục được đánh giá định kỳ 4 lần/năm

- Bồi dưỡng HS năng khiếu ngay từ lớp đầu cấp theo tinh thần của chương trình đổi mới.

- Tham gia giao lưu viết chữ đẹp cấp trường; giao lưu Toán, Tiếng Việt tuổi thơ cấp trường; thi tiếng anh qua mạng cấp xã, cấp tỉnh giao lưu tiếng Việt cho học sinh dân tộc.

- Tổ chức cho học sinh được ăn trưa tại trường theo chế độ bán trú để duy trì sĩ số học buổi chiều.

3.2. Các năng lực

a. Nội dung:

***) Những năng lực chung:**

- **Tự chủ và tự học:**

+ HS tự làm được những việc của mình ở nhà và ở trường theo sự phân công, hướng dẫn.

+ HS có ý thức về quyền và mong muốn của bản thân; bước đầu biết cách trình bày và thực hiện một số quyền lợi và nhu cầu chính đáng.

+HS nhận biết và bày tỏ được tình cảm, cảm xúc của bản thân; biết chia sẻ tình cảm, cảm xúc của bản thân với người khác.

+ HS hoà nhã với mọi người; không nói hoặc làm những điều xúc phạm người khác. HS Thực hiện đúng kế hoạch học tập, lao động; không mải chơi, làm ảnh hưởng đến việc học và các việc khác.

+ HS có ý thức học hỏi thầy cô, bạn bè và người khác để củng cố và mở rộng hiểu biết.

+ HS có ý thức học tập và làm theo những gương người tốt.

- Giao tiếp và hợp tác:

+ HS xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp

+ HS biết cách kết bạn và giữ gìn tình bạn. Nhận ra được những bất đồng, xích mích giữa bản thân với bạn hoặc giữa các bạn với nhau; biết nhường bạn hoặc thuyết phục bạn.

+ HS có thói quen trao đổi, giúp đỡ nhau trong học tập; biết cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ học tập theo sự hướng dẫn của thầy cô.

+ HS hiểu được nhiệm vụ của nhóm và trách nhiệm, hoạt động của bản thân trong nhóm sau khi được hướng dẫn, phân công.

+ HS nhận biết được một số đặc điểm nổi bật của các thành viên trong nhóm để đề xuất phương án phân công công việc phù hợp.

+ HS biết cố gắng hoàn thành phần việc mình được phân công và chia sẻ giúp đỡ thành viên khác cùng hoàn thành việc được phân công.

+ HS báo cáo được kết quả thực hiện nhiệm vụ của cả nhóm; tự nhận xét được ưu điểm, thiếu sót của bản thân theo hướng dẫn của thầy cô.

+ HS có hiểu biết ban đầu về một số nước trong khu vực và trên thế giới.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:

+ HS biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới đối với bản thân từ các nguồn tài liệu cho sẵn theo hướng dẫn.

+ HS biết thu nhận thông tin từ tình huống, nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt được câu hỏi.

+ HS dựa trên hiểu biết đã có, biết hình thành ý tưởng mới đối với bản thân và dự đoán được kết quả khi thực hiện.

+ HS nêu được cách thức giải quyết vấn đề đơn giản theo hướng dẫn.

+ HS xác định được nội dung chính và cách thức hoạt động để đạt mục tiêu đặt ra theo hướng dẫn.

+ HS nêu được thắc mắc về sự vật, hiện tượng xung quanh; không e ngại nêu ý kiến cá nhân trước các thông tin khác nhau về sự vật, hiện tượng; sẵn sàng thay đổi khi nhận ra sai sót.

***) Những năng lực đặc thù:**

- Ngôn ngữ:

+ HS đọc đúng, trôi chảy và diễn cảm văn bản; hiểu được nội dung chính của văn bản; hiểu nội dung cụ thể, hiểu chủ đề, hiểu bài học rút ra được từ văn bản

+ HS viết được bài văn ngắn hoàn chỉnh, chủ yếu là bài văn kể, tả và bài giới thiệu đơn giản.

+ HS trình bày dễ hiểu các ý tưởng và cảm xúc; bước đầu biết sử dụng cử chỉ, điệu bộ thích hợp khi nói.

+ HS nghe hiểu với thái độ phù hợp và nắm được nội dung cơ bản; nhận biết được cảm xúc của người nói; biết cách phản hồi những gì đã nghe.

- Tính toán:

+ HS thực hiện được các thao tác tư duy (ở mức độ đơn giản), đặc biệt biết quan sát, tìm kiếm sự tương đồng và khác biệt trong những tình huống quen thuộc và mô tả được kết quả của việc quan sát.

+ HS nêu được chứng cứ, lí lẽ và biết lập luận hợp lí trước khi kết luận.

+ HS Lựa chọn được các phép toán, công thức số học, sơ đồ, bảng biểu, hình vẽ để trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng của tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn đơn giản.

+ HS Nhận biết được vấn đề cần giải quyết và nêu được thành câu hỏi.

+ HS trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác (chưa yêu cầu phải diễn đạt đầy đủ, chính xác). Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề.

+ HS sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường, động tác hình thể để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

+ HS nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các công cụ, phương tiện học toán đơn giản (que tính, thẻ số, thước, compa, êke, các mô hình hình phẳng và hình khối quen thuộc,...) Sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán để thực hiện những nhiệm vụ học tập toán đơn giản.

- Khoa học:

+ HS kể tên, nêu, nhận biết được một số sự vật và hiện tượng đơn giản trong tự nhiên và đời sống, bao gồm một số vấn đề về chất, năng lượng, thực vật, động vật, nấm và vi khuẩn, con người và sức khỏe, sinh vật và môi trường.

+ HS quan sát và đặt được câu hỏi về sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên, về thế giới sinh vật bao gồm con người và vấn đề sức khỏe.

+ HS thu thập được các thông tin về sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên và sức khỏe bằng nhiều cách khác nhau (quan sát các sự vật và hiện tượng xung quanh, đọc tài liệu, hỏi người lớn, tìm trên Internet,...).

+ HS sử dụng được các thiết bị đơn giản để quan sát, thực hành, làm thí nghiệm tìm hiểu những sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên và ghi lại các dữ liệu đơn giản từ quan sát, thí nghiệm, thực hành,...

+ HS giải thích được một số sự vật, hiện tượng và mối quan hệ trong tự nhiên, về thế giới sinh vật, bao gồm con người và các biện pháp giữ gìn sức khỏe.

+ HS giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản trong đó vận dụng kiến thức khoa học và kiến thức kĩ năng từ các môn học khác có liên quan

- Công nghệ:

+ HS sử dụng được một số sản phẩm công nghệ thông dụng trong gia đình đúng cách, an toàn.

+ HS thiết kế được sản phẩm thủ công kĩ thuật đơn giản.

+ HS trao đổi được một số thông tin đơn giản về các sản phẩm công nghệ trong phạm vi gia đình, nhà trường.

+ HS nhận xét được ở mức độ đơn giản về sản phẩm công nghệ thường gặp.

+ HS nhận biết được vai trò của công nghệ đối với đời sống trong gia đình, ở nhà trường.

- Tin học:

– Bước đầu hình thành cho học sinh tư duy giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính: Hình thành nhu cầu thu thập, sử dụng thông tin, ý tưởng điều khiển máy tính thông qua việc tạo chương trình đơn giản bằng ngôn ngữ lập trình trực quan.

– Giúp học sinh sử dụng phần mềm tạo ra được những sản phẩm số đơn giản như một văn bản ngắn, thiệp chúc mừng, đoạn hoạt hình vui,...

– Giúp học sinh bước đầu quen với công nghệ kĩ thuật số thông qua việc sử dụng máy tính để vui chơi, học tập, xem và tìm kiếm thông tin trên Internet; rèn luyện cho học sinh một số kĩ năng cơ bản trong sử dụng máy tính; biết bảo vệ sức khoẻ khi sử dụng máy tính, bước đầu có ý thức phòng tránh những tác hại khi sử dụng Internet và ý thức tôn trọng bản quyền.

- Thẩm mỹ:

+ HS biết quan sát và nhận thức thẩm mỹ.

+ HS sáng tạo và ứng dụng thẩm mỹ.

+ HS biết phân tích và đánh giá thẩm mỹ.

- Thể chất:

+ HS biết và bước đầu thực hiện được vệ sinh cá nhân, vệ sinh chung và vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao.

+ HS biết và bước đầu thực hiện được một số yêu cầu cơ bản của chế độ dinh dưỡng để bảo vệ, tăng cường sức khoẻ.

+ HS nhận biết được các vận động cơ bản trong chương trình môn học.

+ HS thực hiện được các kĩ năng vận động cơ bản.

+ HS nhận biết được vai trò của hoạt động thể dục thể thao đối với cơ thể.

+ HS thực hiện được kĩ thuật cơ bản của một số nội dung thể thao phù hợp với bản thân.

b. Giải pháp

- Giáo viên sử dụng linh hoạt, phù hợp các phương pháp đánh giá; căn cứ vào những biểu hiện về nhận thức, hành vi, thái độ của học sinh; đối chiếu với yêu cầu cần đạt của từng năng lực cốt lõi theo Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học để nhận xét và có biện pháp giúp đỡ kịp thời.

- Học sinh được tự nhận xét và được tham gia nhận xét bạn, nhóm bạn về những biểu hiện của từng năng lực để hoàn thiện bản thân.

- Cha mẹ học sinh trao đổi, phối hợp với giáo viên để động viên, giúp đỡ học sinh rèn luyện và phát triển từng năng lực

3.3. Các phẩm chất

a. Nội dung

- Yêu nước:

+ HS yêu thiên nhiên và có những việc làm thiết thực bảo vệ thiên nhiên.

+ HS yêu quê hương, yêu Tổ quốc, tôn trọng các biểu trưng của đất nước.

+ HS kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với quê hương, đất nước; tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa đối với những người có công với quê hương, đất nước.

- Nhân ái:

- + HS biết yêu thương, quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình.
- + HS biết yêu quý bạn bè, thầy cô; quan tâm, động viên, khích lệ bạn bè.
- + HS biết tôn trọng người lớn tuổi; giúp đỡ người già, người ốm yếu, người khuyết tật; nhường nhịn và giúp đỡ em nhỏ.
- + HS biết chia sẻ với những bạn có hoàn cảnh khó khăn, các bạn ở vùng sâu, vùng xa, người khuyết tật và đồng bào bị ảnh hưởng của thiên tai.
- + HS biết tôn trọng sự khác biệt của bạn bè trong lớp về cách ăn mặc, tính nết và hoàn cảnh gia đình.
- + HS không phân biệt đối xử, chia rẽ các bạn.
- + HS sẵn sàng tha thứ cho những hành vi có lỗi của bạn.

- Chăm chỉ:

- + HS đi học đầy đủ, đúng giờ.
- + HS thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- + HS ham học hỏi, thích đọc sách để mở rộng hiểu biết.
- + HS có ý thức vận dụng kiến thức, kỹ năng học được ở nhà trường vào đời sống hằng ngày.
- + HS thường xuyên tham gia các công việc của gia đình vừa sức với bản thân.
- + HS thường xuyên tham gia các công việc của trường lớp, cộng đồng vừa sức với bản thân.

- Trung thực:

- + HS thật thà, ngay thẳng trong học tập, lao động và sinh hoạt hằng ngày; mạnh dạn nói lên ý kiến của mình.
- + HS luôn giữ lời hứa; mạnh dạn nhận lỗi, sửa lỗi và bảo vệ cái đúng, cái tốt.
- + HS không tự tiện lấy đồ vật, tiền bạc của người thân, bạn bè, thầy cô và những người khác.
- + HS không đồng tình với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống.

- Trách nhiệm:

- + HS có ý thức giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể, chăm sóc sức khỏe.
- + HS có ý thức sinh hoạt nề nếp.
- + HS có ý thức bảo quản, giữ gìn đồ dùng cá nhân và gia đình.
- + HS không bỏ thừa đồ ăn, thức uống; có ý thức tiết kiệm tiền bạc, điện nước trong gia đình.
- + HS tự giác thực hiện nghiêm túc nội quy của nhà trường và các quy định, quy ước của tập thể; giữ vệ sinh chung; bảo vệ của công.
- + HS không gây mất trật tự, cãi nhau, đánh nhau.
- + HS nhắc nhở bạn bè chấp hành nội quy trường lớp; nhắc nhở người thân chấp hành các quy định, quy ước nơi công cộng.
- + HS có trách nhiệm với công việc được giao ở trường, ở lớp.
- + HS tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội phù hợp với lứa tuổi.
- + HS có ý thức chăm sóc, bảo vệ cây xanh và các con vật có ích.
- + HS có ý thức giữ vệ sinh môi trường, không xả rác bừa bãi.
- + HS không đồng tình với những hành vi xâm hại thiên nhiên.

b. Giải pháp.

- Giáo viên sử dụng linh hoạt, phù hợp các phương pháp đánh giá; căn cứ vào những biểu hiện về nhận thức, hành vi, thái độ của học sinh; đối chiếu với yêu cầu cần đạt của từng phẩm chất chủ yếu theo Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học để nhận xét và có biện pháp giúp đỡ kịp thời.

- Học sinh được tự nhận xét và được tham gia nhận xét bạn, nhóm bạn về những biểu hiện của từng phẩm chất chủ yếu để hoàn thiện bản thân.

- Cha mẹ học sinh trao đổi, phối hợp với giáo viên để động viên, giúp đỡ học sinh rèn luyện và phát triển từng phẩm chất chủ yếu.

5- Biện pháp kiểm tra đánh giá của tổ trưởng

5.1- Xây dựng nội dung kiểm tra đánh giá về chuyên môn nghiệp vụ của cho GV

- Kiểm tra đánh giá dưới nhiều hình thức (đột xuất, thường xuyên, định kỳ)

- Tổ chức kiểm tra đánh giá linh hoạt với nhiều nội dung toàn diện thiết thực nhằm thúc đẩy hoạt động dạy và học cụ thể là:

+ Dự giờ.

+ Kiểm tra chất lượng cuối giờ.

+ Kiểm tra việc sử dụng thiết bị dạy học.

+ Kiểm tra hồ sơ lên lớp.

+ Kiểm tra công tác bảo quản sắp đặt thiết bị tại thư viện dùng chung.

+ GV, kiểm tra việc đánh giá xếp loại HS.

+ Kiểm tra các hoạt động tại lớp chủ nhiệm.

5.2- Công tác kiểm tra đánh giá số lượng, chất lượng giáo dục:

- Kiểm tra đánh giá dưới nhiều hình thức (đột xuất, thường xuyên, định kỳ)

- Tổ chức kiểm tra đánh giá linh hoạt với nhiều nội dung toàn diện thiết thực nhằm thúc đẩy hoạt động dạy và học cụ thể là:

+ Kiểm tra sĩ số

+ Chất lượng cuối giờ

+ Phong trào VSCĐ

+ Ứng dụng công nghệ thông tin

+ Sử dụng đồ dùng dạy học

Trên đây là kế hoạch hoạt động chuyên môn của tổ 4 - 5 trong năm học 2025 – 2026. Tổ trưởng chuyên môn chịu trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo các đồng chí giáo viên trong tổ thực hiện nghiêm túc kế hoạch đã đề ra./.

Tổ trưởng

P. Hiệu trưởng

Nguyễn Văn Toàn

Trần Thị Hằng

